

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phan Thu Hiền và Lý Nguyên Ngọc** - Bộ tiêu chí đo lường hoạt động đại lý hải quan tại Việt Nam: Nghiên cứu áp dụng phương pháp so sánh thứ bậc mờ Fuzzy AHP. *Mã số: 178.ISMET.11* 3  
*Measuring criteria of customs brokage performance in Vietnam: An application of Fuzzy Analytic Hierarchy Process (Fuzzy AHP)*
- 2. Lê Hải Trung** - Các nhân tố nội tại tác động đến rủi ro hệ thống của các ngân hàng thương mại Việt Nam *Mã số: 178.1FiBa.11* 19  
*Determinants of Systemic Risks in Vietnamese Commercial Banks*
- 3. Trần Ngọc Mai, Cao Thị Khánh Linh, Quách Thu Hà và Phan Thị Tường Vân** - Tác động của logistics xanh đến xuất khẩu của Việt Nam tới các quốc gia RCEP. *Mã số: 178.IIBMg.11* 31  
*Impact of Green Logistics Performance on Vietnam's Export Trade to Regional Comprehensive Economic Partnership Countries*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Phạm Thị Dự, Nguyễn Thị Minh Nhân và Nguyễn Thị Thu Hiền** - Ảnh hưởng của thay đổi công nghệ đến chuyển dịch cơ cấu lao động ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam. *Mã số: 178.2Deco.21* 40  
*Effects of Technological Change on Labor Structure Shift in Vietnam's Manufacturing and Processing Industry*
- 5. Nguyễn Thị Thu Hương, Phạm Thị Sâm, Nguyễn Linh Chi và Lê Việt Anh** - Các yếu tố ảnh hưởng tới ý định mua sản phẩm thời trang xanh của sinh viên. *Mã số: 178.2BMkt.21* 51  
*Factors affecting students' intention to buy green fashion products*

- 6. Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt và Trần Thị Hoàng Hà** - Chất lượng sống trong công việc và sự hài lòng của các lao động giao đồ ăn trực tuyến tại Việt Nam. **Mã số: 178.2Badm.21**  
*Quality of Working Life and Job Satisfaction of Vietnamese Online Food Delivery Workers* 66
- 7. Nguyễn Thanh Hùng** - Tác động của năng lực phân tích dữ liệu lớn đến hiệu suất của doanh nghiệp dịch vụ logistics tại Thành phố Hồ Chí Minh thông qua khả năng phục hồi chuỗi cung ứng vận tải. **Mã số: 178.2TrEM.21** 77  
*Impact of Big Data Analytics Capabilities on Ho Chi Minh City based Logistics Service Providers' Performance through Transport Supply Chain Resilience*
- 8. Khuu Thị Phương Đông, Khổng Tiến Dũng, Nguyễn Minh Đức, Hồ Thị Huỳnh Giao và Đỗ Gia Linh** - Ảnh hưởng của hiểu biết và thái độ với rủi ro tới quyết định sử dụng dịch vụ ví điện tử: Nghiên cứu trường hợp người dân thành phố Cần Thơ. **Mã số: 178.2TrEM.21** 90  
*The impact of risk attitudes on E-wallet usage decision: Evidences from people in Can Tho city*

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Trần Hương Giang, Hồ Ngọc Ninh và Trương Ngọc Tín** - Phát triển chuỗi giá trị dược liệu cho các hộ nghèo dân tộc thiểu số tại huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum. **Mã số: 178.3Deco.31** 106  
*Developing a pharmaceutical value chain for ethnic minority households in Kon Plong District, Kon Tum Province*

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

# PHÁT TRIỂN CHUỖI GIÁ TRỊ DƯỢC LIỆU CHO CÁC HỘ NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI HUYỆN KON PLONG, TỈNH KON TUM

**Trần Hương Giang**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: huonggiang@vnua.edu.vn

**Hồ Ngọc Ninh**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: hnninh@vnua.edu.vn

**Trương Ngọc Tín**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: truongngoctin@vnua.edu.vn

Ngày nhận: 21/03/2023

Ngày nhận lại: 12/05/2023

Ngày duyệt đăng: 16/05/2023

Nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển chuỗi giá trị dược liệu cho các hộ nghèo DTTS tại huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum. Qua khảo sát 100 tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị dược liệu của hộ nghèo DTTS huyện Kon Plong cho thấy, dược liệu được tiêu thụ qua 5 kênh chính, trong đó tiêu thụ nhiều nhất cho tác nhân thu gom địa phương và chế biến (chiếm 77% sản lượng). Tỷ lệ ký hợp đồng và tuân thủ cam kết giữa các tác nhân trong chuỗi còn khá hạn chế. Kênh tiêu thụ thông qua du lịch cộng đồng đã góp phần mang về giá trị gia tăng cao cho các hộ nghèo DTTS. Từ kết quả phân tích thực trạng và các khó khăn, hạn chế, nghiên cứu đề xuất 04 giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị dược liệu cho hộ nghèo DTTS tại huyện Kon Plong trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Chuỗi giá trị, dược liệu, hộ nghèo, dân tộc thiểu số, huyện Kon Plong.

**JEL Classifications:** Q01, Q12, Q18.

### 1. Đặt vấn đề

Kon Tum là tỉnh miền núi phía Bắc của khu vực Tây Nguyên, có dân số khoảng 541.000 người, trong đó dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm gần 55% (Ủy ban dân tộc, 2020). Đến nay, tỉnh vẫn còn 3 huyện nghèo là Tu Mơ Rông, Kon Plong và H'Đrai với tỷ lệ hộ nghèo hàng năm từ 40-52%, trong đó hộ nghèo là người DTTS chiếm hơn 90%. Các hoạt động sinh kế của các hộ nghèo DTTS tỉnh Kon Tum chủ yếu dựa vào nông nghiệp với một số cây trồng chính như lúa, ngô, cây công nghiệp nên chưa mang lại thu nhập ổn định, trong khi các hoạt động chăn nuôi chưa được đầu tư để trở thành ngành kinh tế

hàng hóa (Nguyễn Tiên Dũng, Lê Văn Nam, & Trần Cao Úy, 2020). Tại các huyện miền núi của tỉnh như huyện Kon Rẫy và huyện Kon Plong hoạt động sinh kế của người dân phần lớn vẫn dựa vào rừng và khai thác cây dược liệu tự nhiên.

Hiện nay, đất lâm nghiệp và đất rừng của tỉnh Kon Tum chiếm gần 70% tổng diện tích đất tự nhiên, là vùng đất có nguồn tài nguyên dược liệu phong phú, đa dạng về chủng loại (Quang Định, 2022). Theo Viện Dược liệu (Bộ Y tế) toàn tỉnh Kon Tum hiện có khoảng 853 loài cây dược liệu và nấm dùng làm thuốc, trong đó có khoảng 35 loài quý hiếm cần được bảo tồn và khoảng 25 loài dược sử

dụng phổ biến tại các cơ sở khám chữa bệnh, có giá trị chữa bệnh và kinh tế cao như: sâm Ngọc Linh, đẳng sâm, đương quy, ngũ vị tử (Trần Văn Chương, 2021). Huyện Kon Plong là một trong ba huyện nghèo của tỉnh Kon Tum, được quy hoạch là huyện trọng điểm phát triển cây dược liệu của tỉnh. Thời gian qua, huyện đã đẩy mạnh công tác quy hoạch vùng sản xuất dược liệu tập trung theo chuỗi giá trị, đưa cây dược liệu trở thành sản phẩm chủ lực của huyện, góp phần tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập và giúp nông dân thoát nghèo (UBND tỉnh Kon Tum, 2018).

Mặc dù, dược liệu Kon Plong đang dần định vị được giá trị và thương hiệu trên thị trường, số lượng chuỗi giá trị dược liệu đang tăng lên nhưng quy mô các chuỗi còn rất nhỏ bé, số lượng tác nhân tham gia trong chuỗi ít, tổ chức quản lý chưa hoàn thiện, thông tin một số chuỗi chưa rõ ràng. Bên cạnh đó, tác nhân sản xuất (tác nhân chính) tham gia trong chuỗi giá trị dược liệu tại huyện Kon Plong chủ yếu là các hộ nghèo DTTS, còn gặp nhiều khó khăn như thiếu vốn, thiếu kiến thức trong sản xuất, kỹ thuật canh tác, thu hái và chế biến còn lạc hậu nên giá trị gia tăng tạo ra trong chuỗi chưa cao (Van de Walle & Gunewardena, 2001). Vì vậy, để cây dược liệu có thể trở thành cây trồng “thoát nghèo” bền vững cho hộ nghèo DTTS tại địa phương thì việc nghiên cứu phát triển chuỗi giá trị cây dược liệu tại huyện Kon Plong là rất cần thiết. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp những thông tin khoa học có ý nghĩa thực tiễn, là căn cứ đề xuất giải pháp phát triển chuỗi giá trị dược liệu cho các hộ nghèo DTTS tại huyện Kon Plong trong thời gian tới.

## **2. Cơ sở lý thuyết về phát triển chuỗi giá trị dược liệu**

### **2.1. Chuỗi giá trị dược liệu**

Nói đến chuỗi, thường hình thành hai khái niệm: chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị, cần phân biệt rõ hai khái niệm này như sau:

*Chuỗi cung ứng (Supply Chain)*: là một hệ thống bao gồm các tổ chức, con người và các hoạt động, các nguồn lực liên quan đến việc vận chuyển sản phẩm (hoặc dịch vụ) từ tay người sản xuất (hoặc nhà cung cấp), đến tay người tiêu dùng (khách hàng).

Các hoạt động của chuỗi cung ứng bắt nguồn từ sự yêu cầu về sản phẩm và kết thúc khi sản phẩm đến tay người dùng (Callioni & Billington, 2001).

*Chuỗi giá trị (Value Chain)*: là chuỗi của các hoạt động để tạo ra một sản phẩm cụ thể. Sản phẩm đi qua tất cả các hoạt động của chuỗi theo thứ tự và tại mỗi hoạt động sản phẩm thu được một số giá trị nào đó gọi là giá trị gia tăng (GTGT). Chuỗi giá trị bắt đầu từ yêu cầu của khách hàng và kết thúc với thành phẩm được tạo ra, cùng với các giá trị mà khách hàng sẵn sàng chi trả cho nó (GTZ, 2007).

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tập trung hướng nghiên cứu vào phát triển chuỗi giá trị. Chuỗi giá trị được Micheal Porter đề cập đến đầu tiên vào năm 1985, theo đó chuỗi giá trị là chuỗi của các hoạt động để tạo ra một sản phẩm từ thiết kế, mua đầu vào, sản xuất đến tiếp thị và tiêu dùng. Tại mỗi hoạt động, sản phẩm được gia tăng thêm một phần giá trị. Tuy nhiên, chuỗi giá trị của Porter bị giới hạn ở cấp độ của một doanh nghiệp với một sản phẩm cụ thể (Porter, 1985).

Sau đó, Gereffi & Korzenniewicz (Gereffi & Korzeniewicz, 1994), Kaplinsky & Morris (Kaplinsky & Morris, 2000) bổ sung và phát triển thành phương pháp tiếp cận toàn cầu về chuỗi giá trị. Chuỗi giá trị là hàng loạt những hoạt động cần thiết để biến một sản phẩm hoặc một dịch vụ từ lúc còn là khái niệm, thông qua các giai đoạn sản xuất khác nhau tạo ra sản phẩm, đến khi phân phối đến tay người tiêu dùng cuối cùng và vứt bỏ sau khi đã sử dụng. Theo Kaplinsky và Morris (Kaplinsky & Morris, 2000), để một chuỗi giá trị được tồn tại và vận hành hiệu quả thì tất cả các tác nhân tham gia chuỗi phải hoạt động để tạo ra giá trị tối đa trong toàn chuỗi.

Như vậy, ta có thể giải thích định nghĩa về chuỗi giá trị theo nghĩa hẹp hoặc nghĩa rộng. Theo nghĩa hẹp, một chuỗi giá trị bao gồm một loạt các hoạt động được thực hiện trong một tổ chức (doanh nghiệp) để sản xuất ra một sản phẩm nhất định. Tất cả các hoạt động từ thiết kế, sản xuất, phân phối, marketing bán hàng, dịch vụ hậu mãi đã tạo thành một chuỗi kết nối người sản xuất với người tiêu dùng. Tại mỗi hoạt động lại bổ sung giá trị cho

thành phẩm cuối cùng. Tuy nhiên, trong thực tế, các chuỗi giá trị thường phức tạp hơn nhiều so với chuỗi giá trị này.

Theo nghĩa rộng, chuỗi giá trị là một phức hợp những hoạt động do nhiều tác nhân cùng tham gia thực hiện (người sản xuất, thu gom, chế biến, người cung cấp dịch vụ,...) để biến một nguyên liệu thô và chuyển dịch theo các mối liên kết để tạo ra thành phẩm cuối cùng đến tay người tiêu dùng. Cách tiếp cận theo nghĩa rộng không xem xét đến các hoạt động do một chủ thể (doanh nghiệp) duy nhất tiến hành, mà nó xem xét tất cả các mối liên kết ngược xuôi cho đến khi nguyên liệu thô được sản xuất và kết nối với người tiêu dùng cuối cùng.

Từ những lý thuyết trên, có thể hiểu khái niệm về chuỗi giá trị được liệu theo nghĩa rộng như sau: Chuỗi giá trị được liệu là tập hợp các hoạt động từ khai thác hoặc trồng, chăm sóc, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm được liệu tới tay người tiêu dùng. Như vậy, chuỗi giá trị được liệu gồm nhiều tác nhân cùng tham gia thực hiện như: người sản xuất, người thu gom, người chế biến và người tiêu thụ. Khi tham gia vào chuỗi giá trị được liệu, các tác nhân hợp tác, liên kết cùng nhau, chuỗi sẽ càng bền vững và đem lại hiệu quả về mọi mặt.

### 2.2. Phát triển chuỗi giá trị được liệu

Khái niệm phát triển trong phép biện chứng duy vật dùng để chỉ quá trình vận động theo chiều hướng đi lên của sự vật từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của sự vật (Nguyễn Ngọc Long và cộng sự, 2006). Trong lý thuyết phát triển kinh tế, phát triển được hiểu là một quá trình lớn lên về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định, trong đó bao gồm sự tăng thêm về quy mô sản xuất (biến đổi về lượng) và sự tiến bộ về cơ cấu kinh tế xã hội (biến đổi về chất).

Theo Ngân hàng Thế giới: Phát triển trước hết là sự tăng trưởng về kinh tế, nó còn bao gồm cả những thuộc tính quan trọng liên quan khác, đặc biệt là sự bình đẳng về cơ hội, sự tự do về chính trị và các quyền tự do của con người (Ascher, 1992).

Trong nghiên cứu này, phát triển được hiểu là sự thay đổi tích cực cả về số lượng và chất lượng nhằm

hướng tới tính đồng bộ trong phát triển kinh tế, xã hội và môi trường.

Từ các khái niệm về sự phát triển, chuỗi giá trị và chuỗi giá trị được liệu, khái niệm về “Phát triển chuỗi giá trị được liệu” được hiểu như sau: Phát triển chuỗi giá trị được liệu là một quá trình làm thay đổi cả về số lượng (quy mô) và chất lượng các chuỗi giá trị tại các vùng sản xuất được liệu. Trong đó, sự tăng thêm về quy mô được coi là mở rộng vùng nguyên liệu được liệu và hình thành những chuỗi giá trị được liệu mới; sự biến đổi về chất của phát triển là việc hoàn thiện và nâng cấp các chuỗi giá trị được liệu hiện có.

### *Đặc trưng trong phát triển chuỗi giá trị được liệu*

Phát triển chuỗi giá trị được liệu phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm của từng vùng và từng địa phương, đảm bảo lợi ích chung của toàn xã hội và lợi ích của các tác nhân trong chuỗi giá trị này. Trong điều kiện kinh tế thị trường, khi mở rộng diện tích trồng cây được liệu và hình thành các chuỗi giá trị được liệu mới phải chú ý đến quy luật cung cầu, giá cả, quy luật cạnh tranh và lợi ích hài hòa giữa các tác nhân (Huang và cộng sự, 2017). Có như vậy, phát triển chuỗi giá trị được liệu mới mang lại hiệu quả và đảm bảo tính bền vững lâu dài.

Phát triển chuỗi giá trị được liệu đã góp phần tạo thêm việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo, nhất là đối với khu vực DTTS và miền núi, khu vực nông thôn (M4P, 2008). Ngành nông sản nói chung và được liệu nói riêng được đặc trưng bởi tính không ổn định của thị trường và giá cả, làm cho người sản xuất dễ bị tổn thương, từ đó gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng trong thu nhập (FAO, 2005). Do vậy, phát triển được liệu theo chuỗi giá trị có tác dụng tích cực trong ổn định thị trường, phân phối lợi ích hài hòa giữa các tác nhân tham gia, nâng cao trình độ lao động và giảm nghèo.

Nhìn chung, chuỗi giá trị được liệu là một chuỗi giá trị phức tạp, liên quan tới nhiều công đoạn từ sản xuất, chế biến cho đến tiêu dùng cuối cùng. Mỗi công đoạn của chuỗi giá trị đều có các tác nhân riêng, mỗi tác nhân lại có một vai trò nhất định. Do đó, một chuỗi giá trị tồn tại và phát triển khi tất cả các tác nhân tham gia chuỗi hoạt

động nhằm tối đa hóa việc gia tăng giá trị trong chuỗi. Vì vậy, nghiên cứu này sẽ tập trung phân tích thực trạng chuỗi giá trị dược liệu và mối liên kết của các tác nhân trong chuỗi thay vì tập trung vào từng chuỗi hay kênh cụ thể. Từ đó giúp hiểu được những thuận lợi, khó khăn, hạn chế và đề xuất giải pháp phát triển chuỗi giá trị dược liệu trong tương lai.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Phương pháp thu thập thông tin

Thông tin thứ cấp về các hộ nghèo DTTS và chuỗi giá trị dược liệu được thu thập từ hệ thống các văn bản chính sách, tài liệu, báo cáo từ các cấp quốc tế, quốc gia, tỉnh Kom Tum và huyện Kon Plong, các nguồn tham khảo khác trên internet.

Thông tin sơ cấp được thu thập và phỏng vấn bán cấu trúc đối với 90 hộ nghèo DTTS sản xuất dược liệu tại 3 xã được lựa chọn của huyện Kon Plong gồm: Măng Bút, Đăk Ring và Hiếu (Do khai thác tự nhiên có sản lượng rất thấp và không đều, nên trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung vào nhóm hộ sản xuất (trồng) dược liệu, hướng đến sự phát triển và tính bền vững). Các hộ sản xuất và xã được lựa chọn dựa trên hồ sơ của huyện cung cấp theo các tiêu chí sau: (i) đại diện cho nhóm DTTS của huyện và khu vực; (ii) tỷ lệ nghèo của đồng bào DTTS cao; và (iii) tiềm năng về sản xuất, khai thác dược liệu. Sau khi lựa chọn và phỏng vấn, loại trừ các hộ thiếu thông tin định lượng, bộ dữ liệu cuối cùng cho phân tích bao gồm 75 hộ.

Đồng thời, chúng tôi cũng tổ chức tọa đàm và phỏng vấn sâu đối với 10 cán bộ cấp huyện và cấp xã trực tiếp quản lý và điều hành liên quan đến nông nghiệp, dược liệu và giảm nghèo; 05 tác nhân thu gom; 05 tác nhân chế biến; và 05 tác nhân bán buôn, bán lẻ dược liệu trên địa bàn huyện Kon Plong.

#### 3.2. Phương pháp phân tích thông tin

Phân tích chuỗi giá trị của Kaplinsky & Morris (Kaplinsky & Morris, 2000) được dùng để sơ đồ hóa mối liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị dược liệu. Phương pháp thống kê mô tả, so sánh và phân tích tài chính để đánh giá thực trạng chuỗi giá trị dược liệu của các hộ nghèo DTTS, đồng thời phân tích hoạt động, kết quả, hiệu quả kinh tế của

các tác nhân trong chuỗi và yếu tố ảnh hưởng đến phát triển chuỗi giá trị dược liệu.

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Thực trạng chuỗi giá trị dược liệu của hộ nghèo DTTS ở huyện Kon Plong

##### 4.1.1. Sơ đồ chuỗi giá trị dược liệu của hộ nghèo DTTS ở huyện Kon Plong

Cũng như nhiều chuỗi nông sản khác, chuỗi giá trị dược liệu của hộ nghèo DTTS ở huyện Kon Plong cũng có 7 nhóm tác nhân tương ứng với các chức năng cơ bản từ cung ứng đầu vào, sản xuất, thu gom, chế biến, bán buôn, bán lẻ và tiêu dùng. Các hộ nghèo DTTS (sau đây gọi là hộ sản xuất) là tác nhân đầu tiên, họ sử dụng các tư liệu sản xuất như cây giống, phân bón,... để tiến hành sản xuất (tại huyện Kon Plong, các hộ nghèo DTTS được hỗ trợ toàn bộ cây giống dược liệu).

Khi thu hoạch, dược liệu chủ yếu được phân phối cho tác nhân thu gom (54%) và tác nhân chế biến (32%) qua 05 kênh tiêu thụ chính: *Kênh 1*: Hộ nghèo DTTS → Tác nhân thu gom → Tác nhân chế biến → Bán buôn à Bán lẻ → Người tiêu dùng; *Kênh 2*: Hộ nghèo DTTS à Tác nhân chế biến → Bán buôn → Bán lẻ → Người tiêu dùng; *Kênh 3*: Hộ nghèo DTTS → Tác nhân chế biến → Bán lẻ → Người tiêu dùng; *Kênh 4*: Hộ nghèo DTTS → Tác nhân chế biến → Người tiêu dùng; *Kênh 5*: Hộ nghèo DTTS → Người tiêu dùng (Hình 1).

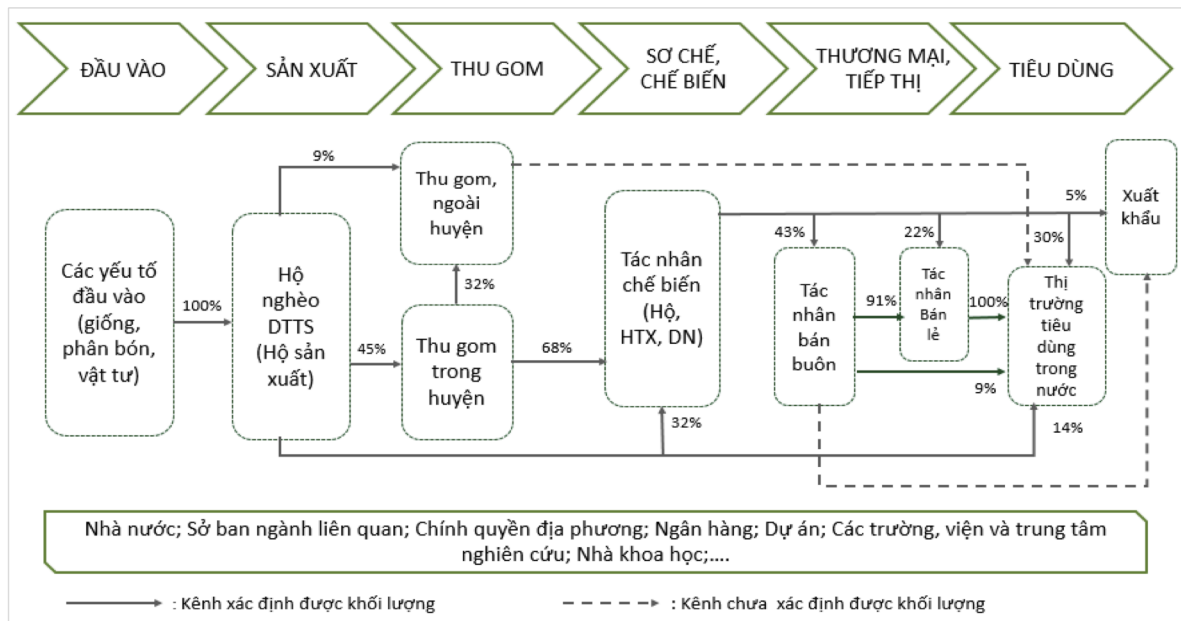
Ngoài ra, kênh tiêu thụ qua xuất khẩu cũng được đưa vào sơ đồ chuỗi nhưng không được phân tích do kênh này chủ yếu được các doanh nghiệp lớn ở ngoài địa bàn huyện vận hành và thường tự chủ động nguồn nguyên liệu nên chiếm tỷ lệ rất nhỏ và không được coi là kênh chính trong chuỗi giá trị dược liệu của các hộ nghèo DTTS (5%). Bên cạnh đó, ngoài các tác nhân trực tiếp, còn có các tác nhân gián tiếp, đóng vai trò hỗ trợ và thúc đẩy chuỗi hoạt động như: các hiệp hội, cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức tài chính.

##### 4.1.2. Đặc điểm và hoạt động của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị

*Hộ nghèo DTTS sản xuất dược liệu*: Kết quả nghiên cứu cho thấy, các hộ nghèo DTTS sản xuất



## Ý KIẾN TRAO ĐỔI



(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả, 2022)

**Hình 1:** Sơ đồ chuỗi giá trị được liệu hộ nghèo DTTS tại huyện Kon Plong

được liệu có nhiều lợi thế về đất đai (trung bình 0,63ha được liệu/hộ) và kinh nghiệm sản xuất được liệu (11,87 năm/hộ). Tuy nhiên, hạn chế về độ tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ đã ảnh hưởng trực tiếp đến các quyết định trong sản xuất như: kỹ thuật canh tác truyền thống, sử dụng đầu vào nhiều hóa học; tiếp cận thị trường hạn chế; kỹ thuật thu hoạch và chế biến lạc hậu (Bảng 1).

Khi tham gia chuỗi giá trị được liệu, các hộ liên kết dọc với các tác nhân thu gom và chế biến, tuy nhiên hầu hết là thỏa thuận miệng hoặc không ký hợp đồng (84%). Các thỏa thuận chỉ mang tính tự phát, được thực hiện khi tiến hành tiêu thụ sản phẩm. 16% hộ có thỏa thuận liên kết bằng hợp đồng, song tính pháp lý của hợp đồng không cao, vẫn thường xuyên bị phá hợp vỡ khi giá bán ngoài thị trường cao hơn (44,83%), hoặc phía thu gom và chế biến không tiêu thụ được sản phẩm (đặc biệt là thời gian đại dịch covid-19) (Hình 2). Giữa các hộ sản xuất cũng tồn tại các liên kết ngang chủ yếu trong đổi công, mua chung đầu vào, hình thành nhóm sở thích, thành lập HTX... Tuy nhiên, trên 50% số hộ

tham gia liên kết này cho rằng: đơn giản, tự phát, hoạt động chưa thực sự hiệu quả.

- *Tác nhân thu gom:* Gồm thu gom trong huyện và thu gom ngoài huyện. Hai nhóm này có đặc điểm và cách thức hoạt động tương đối giống nhau. Giá thu mua nguyên liệu được thống nhất và thường do các tác nhân thu gom quyết định, thỏa thuận miệng với hộ sản xuất (80%). Họ thường thanh toán ngay bằng tiền mặt khi mua bán và phân loại sản phẩm theo các mức giá khác nhau tùy thuộc vào chất lượng sản phẩm và mức độ sẵn có của thị trường.

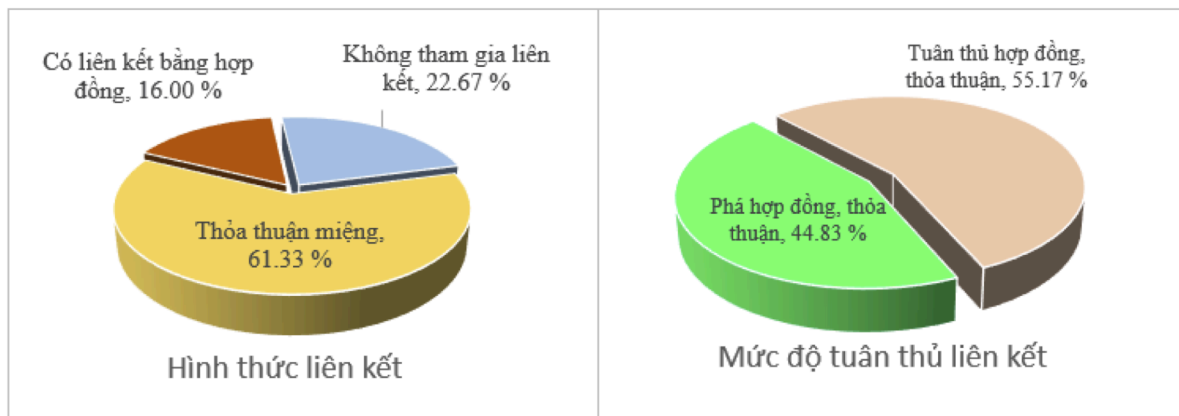
Trong chuỗi giá trị, các tác nhân thu gom ngoài liên kết dọc với hộ sản xuất còn liên kết với tác nhân chế biến. Họ thỏa thuận chủ yếu bằng miệng nhưng liên kết này được 100% các tác nhân tham gia đánh giá là chặt chẽ giữa các bên bằng sự tin tưởng, uy tín cá nhân và tiền đặt cọc. Bên cạnh đó, giữa các tác nhân thu gom cũng có các liên kết ngang, song vì có sự cạnh tranh nhau về nguyên liệu, giá cả và thị trường phân phối nên 100% tác nhân thu gom cho rằng mỗi liên kết này không mạnh.

- *Tác nhân chế biến:* Đến nay, toàn huyện có 16

**Bảng 1:** Thông tin chung về hộ sản xuất dược liệu tại huyện Kon Plong năm 2022

Các tác nhân	ĐVT	Địa điểm điều tra			Bình quân
		Măng Bút	Đắk Ring	Hiếu	
Tổng số hộ điều tra	Hộ	27	22	26	
Tuổi trung bình	tuổi	43,1	46,8	45,2	44,91
Số năm kinh nghiệm		11,3	13,7	10,9	11,87
Trình độ học vấn					
Không biết chữ	%	48,15	40,91	53,85	48,00
Cấp 1	%	40,74	45,45	30,77	38,67
Cấp 2	%	11,11	9,09	7,69	9,33
Cấp 3	%	0,00	4,55	7,69	4,00
Diện tích dược liệu/hộ	ha/hộ	0,61	0,55	0,73	0,63
Tỷ lệ thu nhập từ cây dược liệu trong tổng thu nhập	%	79,21	76,54	81,35	79,17

(Nguồn: Kết quả điều tra, 2022)



(Nguồn: Kết quả điều tra, 2022)

**Hình 2:** Hình thức và mức độ liên kết của hộ sản xuất dược liệu với tác nhân thu gom và chế biến trong chuỗi giá trị dược liệu

cơ sở chế biến dược liệu, nhưng chỉ có 6 cơ sở có đăng ký kinh doanh (gồm 2 doanh nghiệp và 4 HTX). Nhiều sản phẩm dược liệu chế biến của huyện đã có nhãn hiệu và hình thành được chuỗi riêng như: cao đương quy, cao hồng đẳng sâm; cao sâm dây, nước chiết sâm dây Ngọc Linh; trà túi lọc chè; tinh dầu sả,... Tuy nhiên, về mẫu mã, hình thức và chất lượng vẫn phải tiếp tục được nâng cấp và hoàn thiện để đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng.

Các tác nhân chế biến liên kết dọc với hộ sản xuất, tác nhân thu gom và tác nhân bán buôn, bán lẻ. 80% tác nhân chế biến có ký hợp đồng với bán buôn và tỷ lệ này ở tác nhân bán lẻ là 60%. Số còn lại họ

chủ yếu liên kết bằng thỏa thuận miệng, đảm bảo bằng sự tin tưởng và tiền đặt cọc. Về liên kết ngang, 100% các tác nhân chế biến có liên kết với nhau để hỗ trợ trong quá trình chế biến và chia sẻ kinh nghiệm. Tuy nhiên, họ cũng cho rằng có sự cạnh tranh với nhau để phát triển, đặc biệt về đổi mới mẫu mã sản phẩm và đổi mới công nghệ.

- *Tác nhân bán buôn:* Bán buôn đóng vai trò là trung gian kết nối đưa sản phẩm dược liệu ra thị trường tiêu thụ. Họ là những người có kinh nghiệm trong kinh doanh dược liệu (từ 6-8 năm). Thực tế 100% tác nhân bán buôn lấy sản phẩm từ cơ sở chế biến để thực hiện hoạt động tiêu thụ và chủ yếu cung



## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

cấp cho bán lẻ. Các tác nhân bán buôn cũng thường xuyên trao đổi và có thông tin của nhau. Tuy nhiên, họ đều cho rằng mức độ liên kết của họ là rất khó xác định và ở mức độ “rất lỏng”.

- *Tác nhân bán lẻ:* Trong chuỗi giá trị dược liệu của hộ nghèo DTTS huyện Kon Plong, ngoài các tác nhân bán lẻ chuyên nghiệp (mua hàng từ tác nhân bán buôn để thực hiện bán lẻ) thì 100% các cơ sở chế biến đều có hoạt động bán lẻ. Ngoài ra, người tiêu dùng còn có thể mua trực tiếp dược liệu từ hộ sản xuất (14%), bán buôn (9%) và thu gom ngoài tỉnh. Do có sự cạnh tranh nhau về giá bán và thị trường tiêu thụ nên 100% tác nhân bán lẻ cho rằng họ không có nhiều liên kết với nhau.

4.1.3. *Kết quả hoạt động của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị*

Để đánh giá kết quả hoạt động của các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị dược liệu của hộ nghèo DTTS tại huyện Kon Plong, nghiên cứu lựa chọn

phân tích tài chính chuỗi giá trị sản phẩm dược liệu chủ lực đẳng sâm.

Kết quả phân tích tại Bảng 2 cho thấy: ở huyện Kon Plong đang có 5 kênh tiêu thụ chính, trong đó độ dài của từng kênh phụ thuộc vào số lượng các tác nhân tham gia. Ở các kênh trung gian, trong mỗi đơn vị sản phẩm, hộ sản xuất có tỷ trọng giá trị gia tăng (VA) và thu nhập thuần (MI) cao nhất (42,4 - 49,9% và 44,3 - 52,1%), tiếp đó là tác nhân chế biến (22,4% - 50,1% và 21,8 - 47,9%). Tuy nhiên, do quy mô sản xuất kinh doanh của các tác nhân có sự khác biệt nên thu nhập thuần của tác nhân chế biến và bán buôn đạt cao nhất (111,64 triệu đồng/năm và 101,17 triệu đồng/năm) do tiêu thụ khối lượng sản phẩm nhiều nhất, tiếp đó là tác nhân thu gom, sản xuất và bán lẻ (Bảng 3).

Tại chuỗi giá trị này, hộ sản xuất tiêu thụ dược liệu nhiều nhất qua kênh thu gom và chế biến. Tuy nhiên, ở kênh 5 mặc dù hộ sản xuất có tỷ lệ tiêu thụ dược liệu thấp nhất nhưng đạt giá trị gia tăng và thu

**Bảng 2:** Phân tích tài chính chuỗi giá trị cây đẳng sâm qua các kênh phân phối

*Đvt: nghìn đồng/kg*

Kênh 1	Hộ nghèo DTTS	→ Thu gom	→ Chế biến	→ Bán buôn	→ Bán lẻ	→ Tiêu dùng
Giá bán	115,0		135,6	206,6	225,3	250,7
IC	47,2		117,4	170,9	209,8	228,1
VA	67,8		18,2	35,7	15,5	22,6
MI	67,4		16,8	33,2	14,1	20,7
Kênh 2	Hộ nghèo DTTS	→ Chế biến	→ Bán buôn	→ Bán lẻ	→ Tiêu dùng	
Giá bán	121,8		206,6	225,3	250,7	
IC	47,2		157,3	209,8	228,1	
VA	74,6		49,3	15,5	22,6	
MI	74,2		45,9	14,1	20,7	
Kênh 3	Hộ nghèo DTTS	→ Chế biến	→ Bán lẻ	→ Tiêu dùng		
Giá bán	121,8		215,4	250,7		
IC	47,2		157,3	219,7		
VA	74,6		58,1	31,0		
MI	74,2		54,9	29,1		
Kênh 4	Hộ nghèo DTTS	→ Chế biến	→ Tiêu dùng			
Giá bán	121,8		240,4			
IC	47,2		166,5			
VA	74,6		74,9			
MI	74,2		68,2			
Kênh 5	Hộ nghèo DTTS	→ Tiêu dùng				
Giá bán	205,8				s	
IC	53,6					
VA	152,2					
MI	151,5					

(Nguồn: Kết quả điều tra, 2022)

**Bảng 3:** Thu nhập của các tác nhân trong chuỗi giá trị cây đấng sâm của các hộ nghèo DTTS tại huyện Kon Plong

Chỉ tiêu	ĐVT	Hộ SX	Thu gom	Chế biến	Bán buôn	Bán lẻ
Thu nhập/kg/tác nhân	Nghìn đồng	76,3	16,2	50,7	15,1	22,4
Sản lượng/tác nhân/năm	Kg	165	3300	2200	6700	500
Thu nhập/tác nhân/năm	Nghìn đồng	12.588,4	53.460,0	111.628,4	101.170,0	11.175,0

(Nguồn: Kết quả điều tra, 2022)

nhập thuần cao nhất khi bán trực tiếp cho người tiêu dùng thông qua các mô hình du lịch cộng đồng tại địa phương. Vì vậy, trong tương lai, để phát huy hiệu quả mô hình sinh kế cho các hộ DTTS nghèo trồng dược liệu, việc phát triển mô hình du lịch cộng đồng hay du lịch nông nghiệp là một trong những lựa chọn có tính khả thi rất cao, đặc biệt là tận dụng chương trình OCOP để phát triển các điểm du lịch gắn với tiêu thụ sản phẩm dược liệu. Bên cạnh đó, cần thúc đẩy việc nâng cấp các mối liên kết giữa các tác nhân, đặc biệt là liên kết dọc giữa hộ sản xuất với tác nhân chế biến và bán lẻ để rút ngắn kênh phân phối và giảm các chi phí trung gian, từ đó góp phần nâng cao giá trị gia tăng và thu nhập thuần.

**4.2. Thực trạng phát triển chuỗi giá trị dược liệu của hộ nghèo DTTS ở huyện Kon Plong**

Trong những năm qua, huyện Kon Plong đã có nhiều chủ trương, chính sách cho phát triển dược liệu, đặc biệt là phát triển các chuỗi giá trị dược liệu cho hộ nghèo DTTS nhằm tạo nguồn sinh kế bền vững và thoát nghèo. Mục tiêu đến năm 2025, huyện Kon Plong trở thành một trong những huyện trọng điểm về phát triển dược liệu của tỉnh Kon Tum. Tính đến hết năm 2021, tổng diện tích cây dược liệu trên địa bàn huyện Kon Plong là khoảng 1.575 ha, trong đó vùng dược liệu ngoài tự nhiên khoảng 735 ha, gồm một số loài có trữ lượng lớn như: chè dây, giảo cổ lam, cốt toái bổ, tiêu rừng,...; diện tích cây dược liệu trồng là trên 840 ha, chủ yếu trồng các cây:

đấng sâm, đương quy, sa nhân tím, nghệ vang, sả Java,..... Đến nay, cây dược liệu đã và đang giúp bà con đồng bào DTTS của huyện vươn lên thoát nghèo và dần có thu nhập ổn định (UBND huyện Kon Plong, 2022)

Giai đoạn 2018-2021, huyện đã huy động được hơn 26.977,5 triệu đồng cho đầu tư phát triển sản xuất và chế biến dược liệu. Trong đó chủ yếu hỗ trợ cho các hộ nghèo và hộ DTTS chuyên đổi diện tích đất trồng cây nông nghiệp kém hiệu quả sang trồng cây dược liệu, đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng và đổi mới trang thiết bị, công nghệ phục vụ chế biến dược liệu (UBND huyện Kon Plong, 2022). Từ đó, số lượng chuỗi và số lượng các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị dược liệu của hộ nghèo DTTS đang ngày càng tăng lên (Bảng 4).

Một số chuỗi đã hình thành và đang hoạt động hiệu quả với chủ trì chuỗi là các doanh nghiệp và HTX. Hộ cung ứng ra thị trường nhiều sản phẩm chất lượng, đạt chứng nhận OCOP có thứ hạng cao như: Cao đương quy, cao đấng sâm của HTX nông nghiệp Tuyệt Sơn; Nước chiết sâm dây của Công Ty Sim Thiên Sơn; trà chè dây của HTX Trường Tiến Mãng Đen; Tinh dầu sả Java của HTX Ngọc Tem;... Hay bệnh viện Y dược cổ truyền cũng đã hình thành cơ sở chế biến dược liệu và chế biến được một số vị thuốc từ nguồn dược liệu trồng, khai thác trên địa bàn huyện để sử dụng cho công tác khám bệnh, chữa bệnh tại bệnh viện (Bảng 5).

**Bảng 4:** Biến động số lượng các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị dược liệu của hộ nghèo DTTS tại huyện Kon Plong, giai đoạn 2018 - 2021

ĐVT: người

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	TB PTBQ (%)
Hộ sản xuất dược liệu	735	787	801	838	104,47
Tác nhân thu gom dược liệu	53	59	61	68	108,66
Tác nhân sơ chế, chế biến dược liệu*	10	13	13	16	119,35
Bán buôn, bán lẻ dược liệu	84	96	101	110	109,41

\* Không tính các tác nhân vừa sản xuất, vừa chế biến nhỏ lẻ theo quy mô hộ gia đình  
(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả, 2022)

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

**Bảng 5:** Một số chuỗi giá trị dược liệu của hộ nghèo DTTS tại huyện Kon Plong

Tên chuỗi	Chủ trì	Cung ứng	Sản xuất	Thu gom	Chế biến	Tiêu thụ
Chuỗi cao đương quy, cao đẳng sâm	HTX nông nghiệp Tuyệt Sơn	Giống: được hỗ trợ Phân bón: chủ trì	Chủ trì, Hộ sản xuất thành viên	Chủ trì	Chủ trì	Chủ trì Bán buôn Bán lẻ
Chuỗi nước chiết dâm dầy	Công Ty Sim Thiên Sơn	Giống và phân bón: chủ trì	Hộ sản xuất	Thu gom địa phương	Chủ trì	Bán buôn Bán lẻ
Chuỗi trà chè dầy	HTX Trường Tiến Măng Đen	Giống: được hỗ trợ Phân bón : chủ trì	Chủ trì, Hộ sản xuất thành viên	Chủ trì	Chủ trì	Chủ trì Bán buôn Bán lẻ
Chuỗi tinh dầu xả Java	HTX Ngọc Tem	Giống: được hỗ trợ Phân bón: chủ trì	Chủ trì, Hộ sản xuất thành viên	Chủ trì Thu gom địa phương	Chủ trì	Chủ trì Bán buôn Bán lẻ

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả, 2022)

Tuy nhiên, thực tế tại các chuỗi giá trị dược liệu, có nhiều tác nhân cùng tham gia trong chuỗi và đóng vai trò trực tiếp, gián tiếp hoặc hỗ trợ chuỗi vận hành. Và một tác nhân có thể cùng thực hiện nhiều vai trò trong chuỗi, ví dụ một HTX sản xuất dược liệu có thể cùng thực hiện việc thu gom, chế biến và phân phối sản phẩm dược liệu. Như vậy, có thể thấy vai trò của các tác nhân trong chuỗi giá trị dược liệu của hộ nghèo DTTS hiện nay là chưa thực sự rõ ràng và hầu hết các chuỗi chưa có chủ trì dẫn dắt chuỗi nên các dòng thông tin bị hạn chế, hoạt động của chuỗi phụ thuộc lớn vào biến động của thị trường nên tính rủi ro cao.

### 4.3. Phân tích các thuận lợi, khó khăn và thách thức trong phát triển chuỗi giá trị dược liệu của hộ nghèo DTTS tại huyện Kon Plong

Thuận lợi lớn nhất trong phát triển chuỗi giá trị dược liệu cho hộ nghèo DTTS tại huyện Kon Plong là nguồn tài nguyên dược liệu tự nhiên đa dạng và đặc điểm địa lý, khí hậu thuận lợi để mở rộng quy mô sản xuất dược liệu và hình thành mới các chuỗi giá trị dược liệu. Bằng cách tập trung vào trồng cây dược liệu và thu thập từ thiên nhiên theo cách bền vững, người dân có thể đảm bảo rằng tài nguyên dược liệu vẫn tồn tại và phát triển trong thời gian dài. Tỉnh và huyện cũng đã xây dựng quy hoạch về phát triển sản xuất vùng dược liệu đến 2030, trong đó xác định rõ vùng trồng, diện tích và cây dược liệu phù hợp để phát triển. Bên cạnh đó, việc mở rộng

quy mô các chuỗi giá trị dược liệu là hoàn toàn có cơ sở khi cầu về sử dụng dược liệu ngày càng cao, sản phẩm dược liệu của Kon Plong ngày càng hoàn thiện về mẫu mã, thương hiệu, có chứng nhận sở hữu trí tuệ và được nhiều người biết đến như: sâm dầy Măng Đen, đương quy Măng Đen, chuỗi rừng Măng Đen, trà sâm dầy Măng Đen,... Các sản phẩm dược liệu có giá trị cao trên thị trường có thể mang lại thu nhập cao hơn cho hộ nghèo, giúp cải thiện đời sống của họ và giảm nghèo.

Tuy nhiên, từ phân tích thực trạng, ta thấy được còn nhiều khó khăn và thách thức trong phát triển chuỗi giá trị dược liệu cho nghèo DTTS của huyện Kon Plong cần được quan tâm giải quyết:

Về khó khăn, công tác phát triển vùng trồng dược liệu còn mang tính tự phát, nhỏ lẻ, chưa hình thành được sản phẩm dược liệu chủ lực cho vùng. Bên cạnh đó, tài nguyên dược liệu trong tự nhiên còn khai thác tràn lan, tận thu cây dược liệu. Thời gian qua, cũng do ảnh hưởng của dịch bệnh nên mối liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi còn yếu, giá dược liệu không ổn định nên sản lượng tiêu thụ thấp, từ đó nhiều chuỗi dược liệu bị thất bại do người dân có tâm lý phá bỏ dược liệu để quay sang các loại cây trồng khác. Hạ tầng vùng trồng dược liệu còn hạn chế nên việc áp dụng kỹ thuật mới còn chưa đồng đều. Đặc biệt, đối với hộ nghèo DTTS, thiếu hụt kiến thức kỹ thuật, thiếu vốn có thể là một rào cản lớn đối với việc phát triển sản xuất dược liệu.

Về thách thức, thời tiết cực đoan như sương muối, rét đậm, rét hại... ngày càng thường xuyên hơn đã ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển sản xuất dược liệu. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh dược liệu trên địa bàn huyện ít quan tâm đầu tư các cơ sở vật chất và trang thiết bị nên sản phẩm dược liệu vẫn cần cải tiến nhiều về mẫu mã và chất lượng để cạnh tranh với các sản phẩm dược liệu của các địa phương khác như: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Nông... Bên cạnh đó, công tác quản lý nguồn gốc, chất lượng và giá cả dược liệu chưa được thực hiện tốt, tình trạng nhiều dược liệu không đảm bảo chất lượng từ nơi khác và giới thiệu là dược liệu Kon Tum dẫn phổ biến trên thị trường. Huyện Kon Plong có đa dạng về văn hóa và ngôn ngữ do DTTS sinh sống. Thách thức đối với phát triển chuỗi giá trị dược liệu là tương tác và giao tiếp hiệu quả với người dân địa phương để đạt được sự hiểu biết và sự hợp tác trong việc phát triển và quản lý dược liệu.

#### **4.4. Đề xuất một số giải pháp phát triển chuỗi giá trị dược liệu cho các hộ nghèo DTTS của huyện Kon Plong**

*Thứ nhất, tăng cường năng lực sản xuất:* Tổ chức các khóa đào tạo, các hoạt động chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm về kỹ thuật trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu cho hộ DTTS, trong đó tập trung vào các loại cây dược liệu phù hợp với huyện Kon Plong và hướng tới kỹ thuật canh tác dược liệu an toàn, hữu cơ, đạt tiêu chuẩn GACP-WHO (thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc); Hỗ trợ các hộ trong việc quản lý chất lượng sản phẩm và tuân thủ các quy trình sản xuất sản phẩm dược liệu đúng tiêu chuẩn; Cung cấp vốn khởi đầu để hỗ trợ hộ nghèo DTTS trong việc mua giống cây, phân bón, công cụ và hệ thống tưới tiêu. Điều này có thể được thực hiện thông qua chính sách cho vay có lãi suất thấp các chương trình hỗ trợ tài chính, hoặc liên kết sản xuất trong tổ hợp tác, HTX, nhóm sở thích; Cung cấp công nghệ và thiết bị nông nghiệp hiện đại hơn để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, bao gồm hệ thống tưới tiêu tự động, phương pháp trồng hữu cơ và các thiết bị chế biến dược liệu.

*Thứ hai, xây dựng mạng lưới kết nối thị trường:* Cùng cố mạng lưới liên kết giữa hộ nghèo DTTS và các công ty dược phẩm, các nhà sản xuất sản phẩm chăm sóc sức khỏe, giúp đảm bảo tiếp cận thị trường và tạo cơ hội tiêu thụ cho sản phẩm dược liệu; Xây dựng thương hiệu, bao bì, chỉ dẫn địa lý, tem truy

xuất nguồn gốc, hỗ trợ đăng ký OCOP, nâng hạng OCOP... đồng thời quảng bá sản phẩm dược liệu qua các kênh như trực tuyến, hội chợ nông nghiệp hoặc cửa hàng địa phương, gắn với phát triển du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp.

*Thứ ba, bảo tồn và khai thác bền vững tài nguyên dược liệu:* Tập trung vào bảo tồn và khai thác bền vững các nguồn dược liệu tự nhiên. Ưu tiên giao rừng, giao đất cho các hộ nghèo DTTS, gắn nhiệm vụ bảo vệ rừng với khai thác và nuôi trồng dược liệu trên diện tích rừng được giao theo các phương pháp bền vững. Đồng thời, bảo tồn, phục tráng các loại dược liệu quý hiếm, mang tính đặc trưng của vùng như: sâm Ngọc linh, đảng sâm, đương quy,...

*Thứ tư, hỗ trợ chính sách và quản lý:* Đưa ra chính sách hỗ trợ và khuyến khích phát triển chuỗi giá trị dược liệu cho các hộ nghèo DTTS. Đồng thời, cần tạo ra quy định pháp lý rõ ràng và hỗ trợ về quyền sở hữu trí tuệ để bảo vệ nguồn gốc và giá trị của sản phẩm dược liệu địa phương. Đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông nông thôn, thủy lợi cho các vùng sản xuất dược liệu tập trung, hướng tới xây dựng vùng canh tác nguyên liệu dược liệu đạt chuẩn. Đẩy mạnh vai trò của các cơ quan nông nghiệp, tổ chức phi chính phủ và địa phương, trong việc hỗ trợ và quản lý phát triển chuỗi giá trị dược liệu.

#### **5. Kết luận**

Chuỗi giá trị sản phẩm dược liệu cho hộ nghèo DTTS ở huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum đã giúp cải thiện sinh kế và gia tăng thu nhập đáng kể cho các hộ nghèo DTTS. Phát triển sản xuất dược liệu theo chuỗi giá trị là hướng đi đúng và nhiều tiềm năng cho ngành dược liệu của huyện Kon Plong. Hiện nay, dược liệu của các hộ nghèo DTTS được tiêu thụ thông qua 5 kênh chính, trong đó nông hộ nghèo DTTS luôn là tác nhân nhận được phân phối GTGT và thu nhập cao nhất trong chuỗi giá trị. Tuy nhiên, khi xét đến tổng thu nhập, do quy mô tiêu thụ sản phẩm dược liệu còn thấp nên hộ nghèo DTTS là đối tượng có tổng thu nhập thấp hơn so với các tác nhân chế biến và thương mại trong chuỗi giá trị sản phẩm dược liệu. Để tăng thêm giá trị là rất khó và thậm chí có nguy cơ giảm do giá cả thị trường biến động và tính cạnh tranh ngày càng cao giữa các sản phẩm cùng loại. Trong khi đó, việc liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi còn rất lỏng lẻo, mang tính tự

phát, chưa có liên kết mang tính chính thống, ràng buộc bằng pháp lý.

Chính vì vậy, để thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị dược liệu cho hộ nghèo DTTS tại huyện Kon Plong, cần tập trung triển khai đồng bộ nhiều giải pháp: (i) tăng cường năng lực sản xuất cho hộ sản xuất; (ii) xây dựng mạng lưới kết nối thị trường; (iii) bảo tồn và khai thác bền vững tài nguyên dược liệu; (iv) hỗ trợ chính sách và công tác quản lý. ♦

### Tài liệu tham khảo:

1. Ascher, W. (1992). *The World Bank and US Control, The United States and multilateral institutions: Patterns of changing instrumentality and influence*.

2. Callioni, G., & Billington, C. (2001). Effective collaboration Hewlett-Packard takes supply chain management to another level. *OR MS TODAY*, 28(5), 34-39.

3. FAO. (2005). *a Trade in Medicinal Plants*. FAO.

4. Gereffi, G., & Korzeniewicz, M. (1994). *Commodity chains and global capitalism*. London, UK: Praeger.

5. GTZ. (2007). *Valuelinks manual: The methodology of value chain promotion (1st ed.)*. Eschborn, Germany: GTZ.

6. Huang, L. Q., Su, G. Q., Zhang, X. B., Sun, X. M., Wu, X. J., Guo, L. P., & Jing, Z. X. (2017). Key points of poverty alleviation of Chinese herbal medicine industry and classification of recommended Chinese herbal medicines. *China Journal of Chinese materia medica*, 42(22), 4319-4328.

7. Kaplinsky, R., & Morris, M. (2000). *A handbook for value chain research*. Brighton, UK: University of Sussex.

8. M4P. (2008). *Making value chains work better for the poor: A toolbox for practitioners of value chain analysis*. Phnom Penh, Cambodia: Agricultural Development International.

9. Nguyễn Ngọc Long, Nguyễn Hữu Vui, Vũ Tình, Trần Văn Thụy, Vương Tân Đạt, & Nguyễn Như Hải. (2006). *Giáo trình triết học Mác - Lênin*. Việt Nam: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

10. Nguyễn Tiến Dũng, Lê Văn Nam, & Trần Cao Úy. (2020). Mức độ định hướng thị trường các sản phẩm nông nghiệp của hộ nghèo khu vực miền núi: Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Kon Tum. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ số* 63(10), 33-39.

11. Porter, M. (1985). Technology and competitive advantage. *Journal of Business Strategy* 5(3), 60-78.

12. Quang Định. (2022, 1). *Phát triển cây dược liệu ở huyện Kon Plong*. Retrieved from <https://www.baokontum.com.vn/kinh-te/phat-trien-cay-duoc-lieu-o-huyen-kon-plong-23754.html>

13. Trần Văn Chương. (2021). Bảo tồn, phát triển cây dược liệu quý hiếm từ tiềm năng, lợi thế nhằm hướng tới phát triển bền vững vùng đồng bào DTTS ở tỉnh Kon Tum. *Tạp chí nghiên cứu các dân tộc thiểu số tập 10(1)*, 142-147.

14. Ủy ban dân tộc. (2020). *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2019*. Hà Nội.

15. UBND huyện Kon Plong. (2022). *Báo cáo Quy hoạch phát triển dược liệu huyện Kon Tum đến năm 2025, định hướng năm 2030*. Kon Tum: Huyện Kon Plong.

16. UBND tỉnh Kon Tum. (2018). *Đề án đầu tư phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*. Kon Tum.

17. Van de Walle, D., & Gunewardena, D. (2001). Sources of ethnic inequality in Vietnam. *Journal of Development Economics*, 65(1), 177-207.

### Summary

This study aimed to assess the current situation and propose solutions to develop the medicinal value chain for poor ethnic minority households in Kon Plong district, Kon Tum province. Through a survey of 100 actors participating in the medicinal value chain of poor ethnic minority households in Kon Plong district, it was found that medicinal herbs are consumed through five main channels, of which the majority are sold to local collectors and processors (accounting for 77% of production). The rate of contract signing and commitment compliance among the actors in the chain is still quite limited. The consumption channel through community-based tourism has contributed to bringing high value to poor ethnic minority households. The study proposed four solutions to promote the development of the medicinal value chain for poor ethnic minority households in Kon Plong district in the coming years.